

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

**BÁO CÁO CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		608 225 960 726	343 326 828 642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 904 316 213	8 582 084 881
1. Tiền	111	V.01	5 904 316 213	8 582 084 881
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493 123 582 003	228 994 178 844
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		427 803 850 984	203 248 405 636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 399 276 265	1 640 222 605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		41 897 740 627	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		1 687 927 525
6. Các khoản phải thu khác	136		17 022 714 127	22 417 623 078
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		86 157 758 064	82 793 179 751
1. Hàng tồn kho	141	V.04	86 157 758 064	82 793 179 751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23 040 304 446	22 957 385 166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 132 584 451	697 151 519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 229 136 505	9 115 339 664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	9 678 583 490	13 144 893 983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1181 393 645 432	1400 214 389 770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53 091 977 815	79 338 524 729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		53 091 977 815	79 338 524 729
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		295 472 615 877	420 019 498 396
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	289 020 312 124	413 345 356 710
- Nguyên giá	222		1544 108 169 476	1543 640 443 881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1255 087 857 352	-1130 295 087 171

2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 452 303 753	6 674 141 686
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 709 165 176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 026 443 833	-1 035 023 490
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	52 508 570 662	
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-9 230 303 765	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20 500 825 057	97 153 890 648
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCC dở dang	242		20 500 825 057	97 153 890 648
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	369 207 785 682	461 573 418 122
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-147 179 543 308	-54 813 910 868
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		390 611 870 339	342 129 057 875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	390 611 870 339	341 147 722 592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		981 335 283
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1789 619 606 158	1743 541 218 412

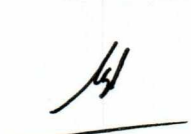
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		697 972 018 536	660 768 388 703
I. Nợ ngắn hạn	310		511 332 076 451	293 739 588 681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	168 613 063 627	44 108 388 752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		352 238 955	84 843 502
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		42 063 129 239	37 881 186 683
4. Phải trả người lao động	314	V.16	58 482 216 171	64 617 974 522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 373 148 581	12 732 317 026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	14 186 081 480	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	24 283 682 522	8 493 528 991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		173 647 673 650	70 310 460 766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25 356 137 110	55 437 050 237
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2 974 705 116	73 838 202
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		186 639 942 085	367 028 800 022
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		16 823 847 916	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		169 658 281 370	366 870 987 223
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799	157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1091 647 587 622	1082 772 829 709
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1081 480 901 570	1069 801 688 045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31 480 901 570	19 801 688 045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 477 441 111	4 855 682 384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28 003 460 459	14 946 005 661
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10 166 686 052	12 971 141 664
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		10 091 795 352	12 896 250 964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1789 619 606 158	1743 541 218 412

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Năm 2017


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1994 833 054 694	2025 225 944 884
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			2186 710 577 740	2260 780 928 298
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1994 833 054 694	2025 225 944 884
4. Giá vốn hàng bán	11		1623 025 156 969	1698 314 299 475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		371 807 897 725	326 911 645 409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15 487 295 415	20 379 468 380
7. Chi phí tài chính	22		134 344 726 248	80 661 040 596
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		41 975 831 176	60 121 430 749
8. Chi phí bán hàng	25		51 225 745 937	53 350 624 269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		174 335 983 775	199 015 910 215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		27 388 737 180	14 263 538 709
11. Thu nhập khác	31		7 683 265 094	2 206 966 667
12. Chi phí khác	32		1 202 396 217	847 038 290
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6 480 868 877	1 359 928 377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33 869 606 057	15 623 467 086
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		4 884 810 315	1 658 796 708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		981 335 283	- 981 335 283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28 003 460 459	14 946 005 661
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		631 585 485 413	543 833 849 796	1994 833 054 694	2025 225 944 884
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			787 674 248 378	664 800 156 750	2186 710 577 740	2260 780 928 298
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		631 585 485 413	543 833 849 796	1994 833 054 694	2025 225 944 884
4. Giá vốn hàng bán	11		513 573 187 185	440 135 633 845	1623 025 156 969	1698 314 299 475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		118 012 298 228	103 698 215 951	371 807 897 725	326 911 645 409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13 173 520 430	12 948 241 429	15 487 295 415	20 379 468 380
7. Chi phí tài chính	22		84 851 552 657	26 451 176 911	134 344 726 248	80 661 040 596
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10 184 245 265	12 842 426 417	41 975 831 176	60 121 430 749
8. Chi phí bán hàng	25		16 329 229 331	17 571 055 869	51 225 745 937	53 350 624 269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43 509 521 378	64 075 401 637	174 335 983 775	199 015 910 215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-13 504 484 708	8 548 822 963	27 388 737 180	14 263 538 709

12. Chi phí khác	32		778 949 642	211 001 761	1 202 396 217	847 038 290
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		448 510 577	469 811 283	6 480 868 877	1 359 928 377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-13 055 974 131	9 018 634 246	33 869 606 057	15 623 467 086
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-4 996 887 942	308 806 999	4 884 810 315	1 658 796 708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		981 335 283	- 981 335 283	981 335 283	- 981 335 283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-9 040 421 472	9 691 162 530	28 003 460 459	14 946 005 661
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		33 869 606 057	15 623 467 086
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		142 756 815 510	163 233 877 012
- Các khoản dự phòng	3		92 365 632 440	40 250 203 429
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1 674 952	- 186 287 990
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		15 487 295 415	-20 496 456 694
- Chi phí lãi vay	6		41 975 831 176	60 121 430 749
- Các khoản điều chỉnh khác	7			157 812 799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		326 456 855 550	258 704 046 391
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-232 530 342 593	-5 294 992 639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3 364 578 313	78 013 751 587
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		142 438 291 247	152 556 290 528
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-32 819 335 633	-15 497 657 381
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-41 975 831 176	-51 718 888 926
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14 562 982 942	22 899 831 228
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5 453 789 932	-13 277 299 903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		167 314 252 092	426 385 080 885
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-200 425 224 961	-251 045 235 212
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		708 814 654	1 194 839 236
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		118 160 912 149	151 334 071 370
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2 754 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15 487 295 415	4 978 700 113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-66 068 202 743	-90 783 624 493
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		756 514 509 061	493 885 495 053

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-850 390 002 030	-852 479 209 299
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10 050 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-103 925 492 969	-358 593 714 246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2 679 443 620	-22 992 257 854
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 582 084 881	31 572 464 745
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ				
	61		1 674 952	1 877 990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	5 904 316 213	8 582 084 881

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;

- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	709 315 303	795 497 623
- Tiền gửi ngân hàng	5 195 000 910	7 786 587 258
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5 904 316 213	8 582 084 881

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516 387 328 990	- 147 179 543 308	516 387 328 990	- 54 813 910 868
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498 039 428 990	- 141 860 293 316	498 039 428 990	- 47 700 000 000
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 117 315 128 171	212 280 140 000	- 33 710 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 24 545 165 145	200 000 000 000	- 13 990 000 000
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
- Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000	- 5 319 249 992	16 607 900 000	- 7 113 910 868
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 5 319 249 992	15 107 900 000	- 7 113 910 868

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				

a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7 240 582 630	15 808 250 941
- Công cụ, dụng cụ	322 919 767	442 726 989
- Chi phí SXKD dở dang	34 857 249 304	23 933 373 458
- Thành phẩm	43 737 006 363	42 608 828 363
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86 157 758 064	82 793 179 751

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	20 500 825 057		97 153 890 648	
- Sửa chữa				
Cộng	20 500 825 057		97 153 890 648	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	43 989 815 241	43 989 815 241		
- Vay ngắn hạn	43 989 815 241	43 989 815 241		
b. Vay dài hạn	299 316 139 779	299 316 139 779	437 181 447 989	437 181 447 989
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	129 657 858 409	129 657 858 409	70 310 460 766	70 310 460 766
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	78 029 656 813	78 029 656 813	262 898 720 554	262 898 720 554
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	91 628 624 557	91 628 624 557	103 972 266 669	103 972 266 669
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 373 148 581	12 732 317 026
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	418 862 452	9 176 839 627
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	954 286 129	3 555 477 399
b. Dài hạn		
Cộng	1 373 148 581	12 732 317 026

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	24 283 682 522	8 493 528 991
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	47 997 718	564 758 698
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24 235 684 804	7 928 770 293
b. Dài hạn	16 823 847 916	
Cộng	41 107 530 438	8 493 528 991

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	25 356 137 110	55 437 050 237
Cộng	25 356 137 110	55 437 050 237
b. Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		981 335 283

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		981 335 283
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		

- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1994 833 054 694	2025 225 944 884
- Doanh thu bán hàng	1994 833 054 694	2025 225 944 884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1623 025 156 969	1698 314 299 475
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1623 025 156 969	1698 314 299 475

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 434 141 993	6 261 637 416
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10 469 108 400	10 718 610 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	10 767 972	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		276 384 916
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2 389 459 141	2 912 799 866
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 183 817 909	210 036 182
Cộng	15 487 295 415	20 379 468 380

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	5 991 648 115	1 714 455 264
+ Dài hạn	35 984 183 061	58 406 975 485
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		246 000 000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1 587 680	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1 674 952	668 987 995
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	92 365 632 440	19 624 621 852

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	134 344 726 248	80 661 040 596

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	708 814 654	1 194 839 236
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		82 466 514
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm	1 182 524 000	
- Các khoản khác	5 791 926 440	929 660 917
Cộng	7 683 265 094	2 206 966 667

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	316 451 343	363 732 551
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	939 153	82 319 447
- Các khoản khác	885 005 721	400 986 292
Cộng	1 202 396 217	847 038 290

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	174 335 983 775	199 015 910 215
- Chi phí nhân viên quản lý	71 638 127 842	81 757 167 501
+ Tiền lương	64 261 380 904	73 741 159 744
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 191 860 457	4 001 842 853
+ Tiền ăn ca	3 184 886 481	4 014 164 904
- Chi phí năng lượng	685 248 504	616 172 811
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2 713 090 492	1 750 678 391
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 294 131 238	1 706 309 433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 397 380 575	6 203 092 384
- Thuế và lệ phí	7 472 498 085	6 716 730 831
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 107 433 497	4 756 006 692
- Chi phí khác bằng tiền	80 028 073 542	95 509 752 172
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	51 225 745 937	53 350 624 269
- Chi phí nhân viên quản lý	22 555 348 098	25 549 420 249
+ Tiền lương	18 622 771 998	21 395 077 910
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 697 682 454	2 483 988 337
+ Tiền ăn ca	2 234 893 646	1 670 354 002
- Chi phí năng lượng	916 761 183	823 048 953
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	11 214 070 603	13 392 701 037
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13 416 258	28 221 779
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 266 529 081	6 749 962 569
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 239 165 235	2 213 698 386
- Chi phí khác bằng tiền	7 020 455 479	4 593 571 296
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1738 932 248 336	1572 801 709 924
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	441 330 627 176	398 073 952 213
+ Nguyên liệu	218 613 707 567	199 965 522 204
+ Nhiên liệu	201 015 031 489	173 997 496 200
+ Động lực	21 701 888 120	24 110 933 809
- Chi phí nhân công	260 469 748 789	276 349 031 237
+ Tiền lương	217 380 296 173	232 008 205 056
+ Bảo hiểm, KPCĐ	29 306 585 422	28 410 322 181
+ Ăn ca	13 782 867 194	15 930 504 000
- Chi phí KH TSCĐ	142 756 815 510	163 233 877 012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228 518 581 496	214 388 879 925
- Chi phí khác bằng tiền	665 856 475 365	520 755 969 537
b. Sản xuất than:	1474 597 341 641	1422 612 589 006
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	361 591 249 327	337 208 744 164
+ Nguyên liệu	150 168 229 541	146 321 456 893
+ Nhiên liệu	193 685 537 983	169 775 661 823
+ Động lực	17 737 481 803	21 111 625 448
- Chi phí nhân công	225 660 844 430	231 105 221 274
+ Tiền lương	186 330 249 247	191 599 108 097
+ Bảo hiểm, KPCĐ	26 858 035 660	25 165 138 008
+ Ăn ca	12 472 559 523	14 340 975 170
- Chi phí KH TSCĐ	131 466 856 082	152 547 520 386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	215 400 031 375	195 303 887 381
- Chi phí khác bằng tiền	540 478 360 427	506 447 215 800
c. Xây lắp	5 198 936 499	2 930 189 053
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3 081 048 210	1 645 995 527
+ Nguyên liệu	1 713 690 760	789 297 569
+ Nhiên liệu	1 367 357 450	856 697 958
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	1 475 950 075	588 931 007
+ Tiền lương	1 475 950 075	588 931 007
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ	500 351 677	355 812 519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141 586 537	339 450 000
- Chi phí khác bằng tiền		
d. Sản xuất VLXD	37 547 560 178	40 216 202 806
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	8 314 096 035	5 594 482 384
+ Nguyên liệu	2 309 171 958	2 412 603 976
+ Nhiên liệu	5 660 584 106	2 640 387 521
+ Động lực	344 339 971	541 490 887
- Chi phí nhân công	12 466 902 389	12 830 643 898
+ Tiền lương	10 695 080 508	10 738 787 442
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 396 881 881	1 361 240 456
+ Ăn ca	374 940 000	730 616 000
- Chi phí KH TSCĐ	1 007 593 195	1 128 377 382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 769 513 075	14 909 494 861

- Chi phí khác bằng tiền	6 989 455 484	5 753 204 281
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
f. Sản xuất sản phẩm khác	68 877 710 326	92 876 841 738
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	55 795 626 787	47 545 741 258
+ Nguyên liệu	54 129 753 209	45 654 349 304
+ Nhiên liệu	61 605 985	415 200 625
+ Động lực	1 604 267 593	1 476 191 329
- Chi phí nhân công	8 345 525 272	30 105 524 973
+ Tiền lương	7 347 709 442	27 595 275 302
+ Bảo hiểm, KPCĐ	634 495 830	1 758 139 869
+ Ăn ca	363 320 000	752 109 802
- Chi phí KH TSCĐ	3 380 779 573	6 988 109 421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146 759 077	1 221 650 470
- Chi phí khác bằng tiền	1 209 019 617	7 015 815 616
g. Kinh doanh dịch vụ	152 710 699 692	14 165 887 321
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	12 548 606 817	6 078 988 880
+ Nguyên liệu	10 292 862 099	4 787 814 462
+ Nhiên liệu	239 945 965	309 548 273
+ Động lực	2 015 798 753	981 626 145
- Chi phí nhân công	12 520 526 623	1 718 710 084
+ Tiền lương	11 531 306 901	1 486 103 208
+ Bảo hiểm, KPCĐ	417 172 051	125 803 848
+ Ăn ca	572 047 671	106 803 028
- Chi phí KH TSCĐ	6 401 234 983	2 214 057 304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 060 691 432	2 614 397 213
- Chi phí khác bằng tiền	117 179 639 837	1 539 733 840

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 884 810 315	1 658 796 708
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 884 810 315	1 658 796 708

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

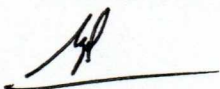
IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mở Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mở Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình